

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH TIỀN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 07/2023/HNGĐ-PT
Ngày: 17 - 01- 2023
V/v tranh chấp: “Chia tài sản sau
khi ly hôn”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH TIỀN GIANG**

-Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Huỳnh Văn Ngoan.

Các Thẩm phán: 1/ Bà Nguyễn Ái Đoan;

2/ Bà Lưu Thị Thu Thủy.

- ***Thư ký phiên tòa:*** Ông Lâm Hữu Nghĩa - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Tiền Giang.

- ***Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Tiền Giang tham gia phiên tòa:***
Ông Dương Thanh Quang - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 13 và 17 tháng 02 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Tiền Giang xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 72/2022/TLPT-HNGĐ ngày 24 tháng 11 năm 2022 về tranh chấp “Chia tài sản sau khi ly hôn”.

Do Bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 195/2022/HNGĐ-ST ngày 22 tháng 09 năm 2022 của Toà án nhân dân thị xã Gò Công, tỉnh Tiền Giang bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 421/2022/QĐ-PT ngày 13 tháng 12 năm 2022 giữa các đương sự:

- ***Nguyên đơn:*** Chị **Lê Thị Ngọc M**, sinh năm 1977

Địa chỉ: Ấp T, xã L, thị xã G, tỉnh Tiền Giang.

Đại diện theo uỷ quyền: Bà **Phan Thị U**, sinh năm 1964; (có mặt)

Địa chỉ: 83/20, Nguyễn T, khu phố D, phường C, thị xã G, tỉnh Tiền Giang.

Theo văn bản uỷ quyền ngày 18/10/2022.

- ***Bị đơn:*** Anh **Phạm Ngọc T1**, sinh năm 1976 (có mặt)

Địa chỉ: Ấp T, xã L, thị xã G, tỉnh Tiền Giang.

- ***Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho anh T1:*** Luật sư Trần Ngọc Q
- Đoàn luật sư tỉnh T (có mặt)

- ***Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*** Ông **Phạm Văn P**, sinh năm 1945 (có mặt)

Địa chỉ: Ấp T, xã L, thị xã G, tỉnh Tiền Giang.

Người kháng cáo: Bị đơn Phạm Ngọc T1.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Theo án sơ thẩm.*

Đại diện theo uỷ quyền của nguyên đơn trình bày: Chị M và anh Phạm Ngọc T1 đã ly hôn theo Quyết định công nhận thuận tình ly hôn số 01/2022/QĐCNTTLH ngày 07/01/2022 của Tòa án nhân dân thị xã Gò Công, tỉnh Tiền Giang. Theo quyết định nói trên, về phần tài sản chung, anh chị không yêu cầu giải quyết. Nay do chị M và anh T1 không thỏa thuận được về việc phân chia tài sản sau ly hôn nên chị làm đơn yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết.

Trong quá trình sống chung, chị M và anh T1 được cha, mẹ chồng tặng cho khối tài sản chung là: Thửa đất số 62, tờ bản đồ số 7, diện tích 3.743,6m², loại đất trồng cây lâu năm, được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho anh T1 và chị M ngày 30/6/2015, số vào sổ cấp giấy chứng nhận CH 02072; Thửa đất số 66, tờ bản đồ số 7, diện tích 2.788,4m², loại đất trồng lúa nước, được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho anh T1 và chị M ngày 31/12/2014, số vào sổ cấp giấy chứng nhận CH 01237. Các tài sản trên hiện nay do anh T1 đang quản lý, sử dụng, địa chỉ thửa đất tại ấp T, xã L, thị xã G, tỉnh Tiền Giang.

Sau ly hôn, cuộc sống của chị M gặp nhiều khó khăn nên chị yêu cầu Tòa án nhân dân thị xã Gò Công tỉnh Tiền Giang xem xét, giải quyết các yêu cầu của chị M như sau:

Yêu cầu chia đôi (5/5) tài sản chung của vợ chồng gồm thửa đất số 62 và 66 nói trên. Chị M yêu cầu nhận tài sản được chia là $\frac{1}{2}$ thửa đất số 62, tờ bản đồ số 7, diện tích 3.743,6m², loại đất trồng cây lâu năm, được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho anh T1 và chị M ngày 30/6/2015 số vào sổ cấp giấy chứng nhận CH 02072; Thửa đất tại ấp T, xã L, thị xã G, tỉnh Tiền Giang; Yêu cầu anh T1 hoàn lại giá trị chênh lệch phần được hưởng. Thực hiện khi án có hiệu lực pháp luật.

Bị đơn anh Phạm Ngọc T1 trình bày: Anh và chị M được Toà án nhân dân thị xã Gò Công giải quyết cho ly hôn, khi đó về tài sản chung, không yêu cầu Toà án giải quyết. Anh và chị M sống cũng không có tạo lập tài sản riêng gì. Thửa đất 62, tờ bản đồ số 7, diện tích 3.743,6m² có nguồn gốc là của ông bà nội anh cho ba anh, ba anh cho lại anh. Về mặt pháp lý có chị M đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Anh và chị M trong thời gian chung sống không có tạo dựng mảnh đất nào cả. Trước đây, chị M đã bán nhiều lô đất của cha mẹ cho, tiền đã tiêu xài hết, nay lại khởi kiện, anh không đồng ý. Anh chỉ đồng ý chia cho chị M 1.000m² đất kéo dài từ thửa đất 62 ra sau đến hết thửa 66 vì đất này không phải công sức của anh và chị M bỏ ra tạo dựng, mà là của cha mẹ ruột anh tặng cho.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Phạm Văn P trình bày:

Trước đây ông và vợ ông là bà Huỳnh Thị N đứng tên quyền sử dụng hai thửa đất, thửa số 62, tờ bản đồ số 7, diện tích 3.743,6m² và thửa số 66, tờ bản đồ

số 7, diện tích 2.788,4m², địa chỉ thửa đất ấp T, xã L, thị xã G, Tỉnh Tiền Giang. Bà N mất năm 1996, vợ chồng có tất cả 08 người con. Vào năm 2005, ông có làm thủ tục để cho con ông là Phạm Ngọc T1 và Lê Thị Ngọc M tạm đứng tên quyền sử dụng đất, dự định các con ông khi nào có yêu cầu chia thừa kế thì thực hiện theo quy định của pháp luật. Như vậy tổng diện tích hai thửa đất 62 và 66 là 6.532m², trong đó có phần của vợ ông là 3.266m² là di sản thừa kế nhưng ông tạm giao cho con và dâu ông đứng tên. Nay chị M khởi kiện yêu cầu chia ½ diện tích hai thửa đất trên, ông không đồng ý vì trong đó có 3.266m² là của vợ ông chết để lại, đây là di sản chưa chia.

* Tại Bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 195/2022/HNGĐ-ST ngày 22 tháng 09 năm 2022 của Tòa án nhân dân thị xã Gò Công, tỉnh Tiền Giang đã quyết định:

- Căn cứ Điều 29, Điều 33, Điều 34, Điều 59, Điều 62 Luật Hôn nhân và Gia đình

- Căn cứ khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35 ; điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự;

- Căn cứ Khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

- Điều 8 Nghị quyết số 03/2015/NQ-HĐTP ngày 28/10/2015 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao

- Án lệ số 03/2016/AL được Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao thông qua ngày 06 tháng 4 năm 2016 và được công bố theo Quyết định 220/QĐ-CA06 tháng 4 năm 2016 của Chánh án Tòa án nhân dân tối cao.

*** Xử: Chấp nhận một phần yêu cầu của chị Lê Thị Ngọc M.**

Xác định thửa đất 62, diện tích đo đạc thực tế 3.651m², tờ bản đồ số 7, đất trồng cây lâu năm, theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CH02973 ngày 30/6/2015 do Ủy ban nhân dân thị xã G cấp cho ông Phạm Ngọc T1 và bà Lê Thị Ngọc M và thửa đất 66, diện tích 2.788,4m², tờ bản đồ số 7, đất trồng lúa, theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CH01237 ngày 31/12/2014 do Ủy ban nhân dân thị xã G cấp cho ông Phạm Ngọc T1 và bà Lê Thị Ngọc M là tài sản chung của anh Phạm Ngọc T1 và chị Lê Thị Ngọc M.

- Chia cho chị Lê Thị Ngọc M ½ diện tích thửa đất 62 là 1.825,5m², tờ bản đồ số 7, diện tích đo đạc thực tế là 3.651m², đất trồng cây lâu năm theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CH02973 ngày 30/6/2015 do Ủy ban nhân dân thị xã G cấp cho ông Phạm Ngọc T1 và bà Lê Thị Ngọc M

- Chia cho anh Phạm Ngọc T1 ½ diện tích thửa đất 62 là 1.825,5m², tờ bản đồ số 7, diện tích đo đạc thực tế là 3.651m², đất trồng cây lâu năm theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CH02973 ngày 30/6/2015 do Ủy ban nhân dân thị xã G cấp cho ông Phạm Ngọc T1 và bà Lê Thị Ngọc M.

- Anh Phạm Ngọc T1 được quyền quản lý, sử dụng thửa đất 66, tờ bản đồ số 7, diện tích 2.788,4m², đất trồng lúa theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CH01237 ngày 31/12/2014 do Ủy ban nhân dân thị xã G cấp cho ông Phạm Ngọc T1 và bà Lê Thị Ngọc M.

- Chia cho chị Lê Thị Ngọc M giá trị bằng tiền thửa đất 66, tờ bản đồ số 7, diện tích 2.788,4m², đất trồng lúa, theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CH01237 ngày 31/12/2014 do Ủy ban nhân dân thị xã G cấp cho ông Phạm Ngọc T1 và bà Lê Thị Ngọc M là 1.079.074.480 đồng (*Một tỷ không trăm bảy mươi chín triệu không trăm bảy mươi bốn nghìn bốn trăm tám mươi đồng*).

- Anh Phạm Ngọc T1 có nghĩa vụ giao lại chị Lê Thị Ngọc M ½ diện tích thửa đất 62 là 1.825,5m², tờ bản đồ số 7, đất trồng cây lâu năm theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CH02973 ngày 30/6/2015 do Ủy ban nhân dân thị xã G cấp cho ông Phạm Ngọc T1 và bà Lê Thị Ngọc M và số tiền là 1.079.074.480 đồng (*Một tỷ không trăm bảy mươi chín triệu không trăm bảy mươi bốn nghìn bốn trăm tám mươi đồng*)

Thời gian thực hiện khi án có hiệu lực pháp luật.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

** Vị trí tứ cận thửa đất số 62 chia cho chị M như sau :*

Đông giáp phần đất còn lại của thửa 62 dài 58,22m

Tây giáp đất Trần Thị Ngọc dài 49,02m

Nam giáp đất thửa 66 dài 6,18m + 17,88m

Bắc giáp đường bê tông dài 5,83m + 4,3m + 25,82m

(Vị trí, kích thước khu đất có sơ đồ đo đạc kèm theo)

** Vị trí tứ cận thửa đất 62 chia cho anh T1 như sau :*

Đông giáp phần đất Lê Thị L dài 22,83m + 41,15m

Tây giáp phần đất còn lại của thửa 62 dài 58,22m

Nam giáp đất thửa 66 dài 29,45m

Bắc giáp đường bê tông dài 2,12m + 28,39m

(Vị trí, kích thước khu đất có sơ đồ đo đạc kèm theo)

** Vị trí tứ cận thửa đất 66 chia cho anh T1 như sau :*

Đông giáp đất Lê Thị L dài 8,86m+18,40m + 10,05m

Tây giáp đất Trần Thị N1 và Dương Thị P1 dài 5,78m + 26,75m + 9,62m

Nam giáp đất Phạm Thị Kim X và Huỳnh Thanh P2 dài 10,34m + 41,14m + 7,20m + 4,19m + 5,42m

Bắc thửa đất 62 dài 6,18m + 17,88m + 29,45m

(Vị trí, kích thước khu đất có sơ đồ đo đạc kèm theo)

- Chị Lê Thị Ngọc M, Anh Phạm Ngọc T1 có quyền liên hệ cơ quan nhà nước có thẩm quyền đăng ký cấp lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định pháp luật cho phù hợp thực tế sử dụng.

Ngoài ra bản án còn tuyên về phần án phí và quyền kháng cáo theo quy định.

* Ngày 05/12/2022, bị đơn Phạm Ngọc T1 có đơn kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm. Yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm giải quyết:

- Lấy ½ tài sản (diện tích đất) của cha tôi cho chia đôi.

- Chia bằng hiện vật chứ không đồng ý giao bằng giá trị như án sơ thẩm trình bày.

Tại phiên tòa phúc thẩm bị đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo. Đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn không đồng ý với yêu cầu kháng cáo của bị đơn, các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

Luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn cho rằng phần đất tranh chấp là tài sản chung của ông Phạm Văn P3 và bà Huỳnh Thị N. Bà N mất năm 1996, vợ chồng có tất cả 08 người con. Vào năm 2005, ông P3 có làm thủ tục để cho con ông là Phạm Ngọc T1 và Lê Thị Ngọc M tạm đứng tên quyền sử dụng đất, dự định các con ông khi nào có yêu cầu chia thừa kế thì thực hiện theo quy định của pháp luật, do khi làm thủ tục tặng cho chỉ có một mình ông P ký tên nên phần của bà N chưa được định đoạt mà ông P làm thủ tục chuyển cho vợ chồng anh T1, chị M đứng tên trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là vi phạm. Cấp sơ thẩm không đưa hàng thừa kế của cụ Huỳnh Thị N vào tham gia tố tụng là vi phạm thủ tục tố tụng, áp dụng án lệ 03/2016 ngày 06/4/2016 là sai. Do vậy đề nghị Hội đồng xét xử hủy bản án số 195/2022/HNGĐ- ST ngày 22/9/2022 của Tòa án nhân dân thị xã Gò Công. Nếu Hội đồng xét xử không hủy đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bị đơn sửa án sơ thẩm.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tiền Giang phát biểu ý kiến: Thẩm phán Chủ tọa phiên tòa, thành viên Hội đồng xét xử phúc thẩm và các đương sự đã chấp hành đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự kể từ khi thụ lý vụ án đến trước khi Hội đồng xét xử nghị án. Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của bị đơn, sửa bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Qua nghiên cứu toàn bộ tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ kiện, yêu cầu kháng cáo của bị đơn Phạm Ngọc T1, nghe các bên đương sự trình bày trước tòa. Qua tranh luận và nghe đại diện Viện kiểm sát phát biểu ý kiến.

[1] Về quan hệ pháp luật tranh chấp: Nguyên đơn Lê Thị Ngọc M khởi kiện bị đơn Phạm Ngọc T1 yêu cầu chia tài sản chung. Án sơ thẩm xác định quan hệ

tranh chấp “Chia tài sản sau ly hôn” theo quy định tại Điều 59 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 là phù hợp.

[2] Về thẩm quyền giải quyết: Tòa án cấp sơ thẩm thụ lý giải quyết tranh chấp giữa nguyên đơn Lê Thị Ngọc M khởi kiện bị đơn Phạm Ngọc T1 là đúng trình tự thủ tục quy định tại Điều 28, 35 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[3] Đơn kháng cáo của bị đơn Phạm Ngọc T1 đúng quy định tại Điều 272, 273 Bộ luật Tố tụng dân sự nên được chấp nhận.

[4] Xét yêu cầu kháng cáo:

Bị đơn Phạm Ngọc T1 có đơn kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm với lý do phần đất chị M tranh chấp yêu cầu chia có $\frac{1}{2}$ là tài sản thừa kế chưa chia của mẹ anh T1 là bà Huỳnh Thị N để lại cho các con, cha anh là ông Phạm Văn P3 đã định đoạt cho 02 vợ chồng là không phù hợp.

- Về nguồn gốc 02 thửa đất 62, 66 đang tranh chấp.

Nguồn gốc thửa đất số 62, tờ bản đồ số 7, diện tích 3.743,6m², đo đạc thực tế 3.651m² đất trồng cây lâu năm, theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CH02973 ngày 30/6/2015 do Ủy ban nhân dân thị xã G cấp cho ông Phạm Ngọc T1 và bà Lê Thị Ngọc M được cấp đổi từ thửa đất số 820, tờ bản đồ số 2, diện tích 3.297m², đất vườn, theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H00834V-LH ngày 10/01/2006 do Ủy ban nhân dân thị xã G cấp cho ông Phạm Ngọc T1 và bà Lê Thị Ngọc M.

Nguồn gốc thửa đất số 66, tờ bản đồ số 7, diện tích 2.788,4m², đất trồng lúa, theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CH01237 ngày 31/12/2014 do Ủy ban nhân dân thị xã G cấp cho ông Phạm Ngọc T1 và bà Lê Thị Ngọc M được cấp đổi từ thửa đất số 819, tờ bản đồ số 2, diện tích 2.721m², đất lúa, theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H00836V-LH ngày 10/01/2006 do Ủy ban nhân dân thị xã G cấp cho ông Phạm Ngọc T1 và bà Lê Thị Ngọc M.

Theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ cấp giấy chứng nhận số: 06075 QSDĐ/LH do ủy ban nhân dân thị xã G cấp ngày 15/10/1996 người đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là ông Phạm Văn P3 gồm 7 thửa đất với diện tích 27.170m², đến năm 2005 ông P làm thủ tục tặng cho anh T1 và chị M 02 thửa đất $(3.651\text{m}^2 + 2.788,4\text{m}^2) = 6.439,4\text{m}^2$ chưa được $\frac{1}{2}$ diện tích đất của ông $(27.170\text{m}^2) = 13.585\text{m}^2$ là hoàn toàn tự nguyện và hợp pháp không ảnh hưởng đến phần di sản của bà N chết để lại 13.585m², nên cấp sơ thẩm không đưa hàng thừa kế của bà N vào tham gia tố tụng là có cơ sở.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Phạm Văn P cho rằng: Vào năm 2005 ông có làm thủ tục để cho con ông là Phạm Ngọc T2 và Lê Thị Ngọc M tạm đứng tên trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, dự định các con ông khi nào có yêu cầu chia thừa kế, thực hiện theo quy định của pháp luật. Như vậy tổng diện tích 02 thửa đất 62 và 66 là 6.532m², trong đó có phần của vợ ông là 3.266m² là di sản thừa kế. Nay ông không đồng ý phần đất thừa kế của bà N chết

để lại cho vợ chồng anh T2, chị M là không có cơ sở, Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu của ông.

Hội đồng xét xử xác định 02 thửa đất tranh chấp có nguồn gốc là của ông Phạm Văn P tặng cho vợ chồng chị Lê Thị Ngọc M và anh Phạm Ngọc T1, bởi vì theo giấy chứng nhận được cấp năm 1996 và cấp đổi năm 2003 đều đứng tên cả nhân ông Phạm Văn P và việc ông P tặng cho vợ chồng anh T1 và chị M tổng diện tích 02 thửa 819 và 820 là 6.439,4m² chưa được ½ diện tích đất của ông. Việc ông P làm thủ tục tặng cho chị M và anh T1 là đúng quy định pháp luật. Anh T1 cho rằng thửa 819 và 820 là tài sản chung của cha anh là ông Phạm Văn P và bà Huỳnh Thị N là không có cơ sở. Bên cạnh đó, anh T1 và chị M được ông Phu t cho đất từ năm 2005 và sử dụng ổn định đến thời điểm ly hôn năm 2022, không ai khiếu nại về việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho anh T1 và chị M và cũng không ai tranh chấp đối với 02 thửa đất nêu trên.

Về tỉ lệ tài sản được chia, Tòa án cấp sơ thẩm nhận định nguồn gốc tài sản là cha ruột của anh T1 tặng cho vợ chồng anh nên Tòa án cấp sơ thẩm chia theo tỉ lệ 6/4, anh T1 06 phần và chị M 04 phần là có cơ sở, phù hợp với quy định pháp luật. Hơn nữa tại phiên tòa phúc thẩm anh T2 trình bày không có tiền để giao giá trị tài sản được chia cho chị M nên Hội đồng xét xử Quyết định chia thửa 62 và 66 (chia dọc) theo tỉ lệ anh T1 6 phần, chị M 4 phần, chia bằng hiện vật là phù hợp.

Từ những nhận định trên, Hội đồng xét xử phúc thẩm chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của bị đơn Phạm Ngọc T1, sửa 01 phần bản án sơ thẩm.

[5] Các phần khác của bản án sơ thẩm không kháng cáo, kháng nghị đã phát sinh hiệu lực pháp luật.

[6] Xét lời trình bày của luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bị đơn phù hợp một phần với nhận định nêu trên nên được chấp nhận một phần.

[7] Xét đề nghị của đại diện Viện kiểm sát là có căn cứ phù hợp với nhận định nêu trên nên được chấp nhận.

[8] Về án phí: Do yêu cầu kháng cáo của anh T1 được Hội đồng xét xử chấp nhận một phần nên anh T1 không phải chịu án phí phúc thẩm.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH

- Căn cứ khoản 2 Điều 308, khoản 2 Điều 148 của Bộ luật tố tụng dân sự;
Chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của bị đơn Phạm Ngọc T1.

Sửa một phần bản án hôn nhân sơ thẩm số 195/2022/HNGĐ-ST ngày 22 tháng 09 năm 2022 của Toà án nhân dân thị xã Gò Công, tỉnh Tiền Giang.

- Căn cứ Điều 29, Điều 33, Điều 34, Điều 59, Điều 62 Luật Hôn nhân và Gia đình

- Căn cứ khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35 ; điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự;

- Căn cứ Khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

*** Xử: Chấp nhận một phần yêu cầu của chị Lê Thị Ngọc M.**

Xác định thửa đất 62, diện tích đo đạc thực tế 3.651m², tờ bản đồ số 7, đất trồng cây lâu năm, theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CH02973 ngày 30/6/2015 do Ủy ban nhân dân thị xã G cấp cho ông Phạm Ngọc T1 và bà Lê Thị Ngọc M và thửa đất 66, diện tích 2.788,4m², tờ bản đồ số 7, đất trồng lúa, theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CH01237 ngày 31/12/2014 do Ủy ban nhân dân thị xã G cấp cho ông Phạm Ngọc T1 và bà Lê Thị Ngọc M là tài sản chung của anh Phạm Ngọc T1 và chị Lê Thị Ngọc M.

- Chia cho chị Lê Thị Ngọc M tổng diện tích thửa đất số 62 và 66 là 2.575,8m². Phần đất có tứ cận như sau:

- + Đông giáp phần đất thửa 62 và 66 chia cho anh T1.
- + Tây giáp phần đất Trần Thị N1 và Dương Thị P1.
- + Nam giáp phần đất của Phạm Thị X.
- + Bắc giáp đường bê tông.

- Chia cho anh Phạm Ngọc T1 tổng diện tích thửa đất số 62 và 66 là 3.863,6m². Phần đất có tứ cận như sau:

- + Đông giáp phần đất Lê Thị L và Huỳnh Thanh P2.
- + Tây giáp phần đất thửa 62 và 66 chia cho chị M.
- + Nam giáp phần đất của Huỳnh Thanh P2 và Phạm Thị X.
- + Bắc giáp đường bê tông.

(vị trí kích thước được chia có sơ đồ kèm theo)

Chị Lê Thị Ngọc M, Anh Phạm Ngọc T1 có quyền liên hệ cơ quan nhà nước có thẩm quyền đăng ký cấp lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định pháp luật cho phù hợp thực tế sử dụng.

3. Về án phí:

Chị Lê Thị Ngọc M phải nộp số tiền 107.178.170 đồng (*Một trăm linh bảy triệu một trăm bảy mươi tám nghìn một trăm bảy mươi đồng*) án phí dân sự sơ thẩm nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 14.462.000 đồng (*Mười bốn triệu bốn trăm sáu mươi hai nghìn đồng*) theo biên lai số 0006779 ngày 10/5/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã Gò Công. Như vậy, chị Lê Thị Ngọc M phải nộp tiếp số tiền 92.716.170 đồng (*Chín mươi hai triệu bảy trăm mười sáu nghìn một trăm bảy mươi đồng*).

Anh Phạm Ngọc T1 phải nộp số tiền án phí dân sự sơ thẩm là 113.638.363 đồng (*Một trăm mười ba triệu sáu trăm ba mươi tám nghìn ba trăm sáu mươi ba đồng*).

Anh T1 không phải chịu 300.000 đồng án phí Phúc thẩm. H lại anh T1 300.000 đồng theo biên lai thu số 0006970 ngày 05/10/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã Gò Công.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Án tuyên vào lúc 8 giờ 30 phút ngày 17/01/2023.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Tiền Giang;
- TAND thị xã Gò Công;
- Chi cục THADS thị xã Gò Công;
- Dương sự;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Huỳnh Văn Ngoan